

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	5,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.3%	7.4%	1.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.79
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

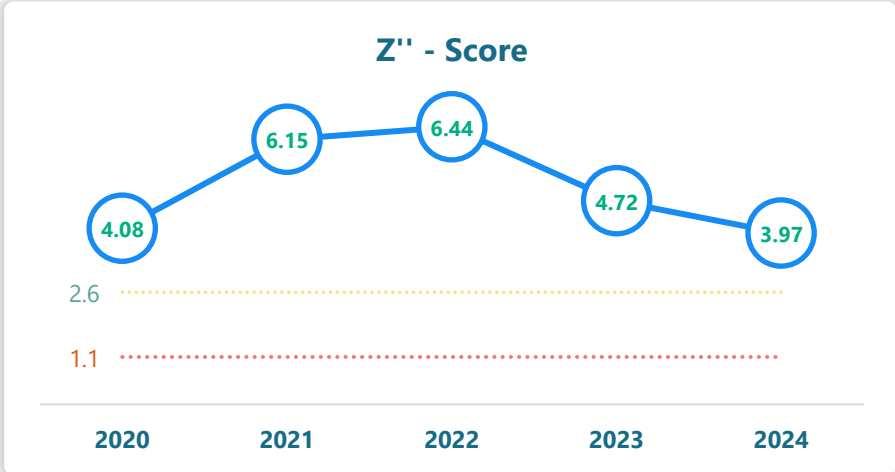
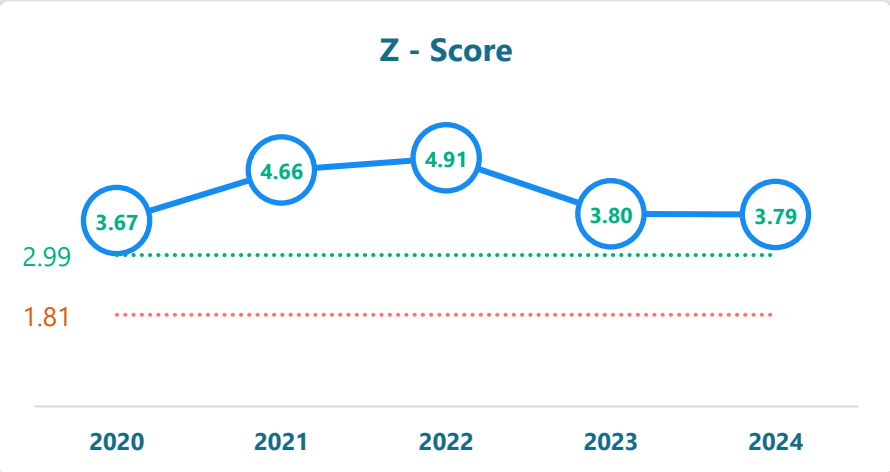
Hệ số nguy cơ phá sản	3.97
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
852		▲ 243
tỷ VNĐ		▲ 40.1%

LN sau thuế	2024	YoY
14.1		▲ 5.22
tỷ VNĐ		▲ 58.3%

ROE	2024	+/- YoY
8.1%		▲ 2.8%

ROA	2024	+/- YoY
4.8%		▲ 1.1%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.79 > 2.99**, cho thấy **HJC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

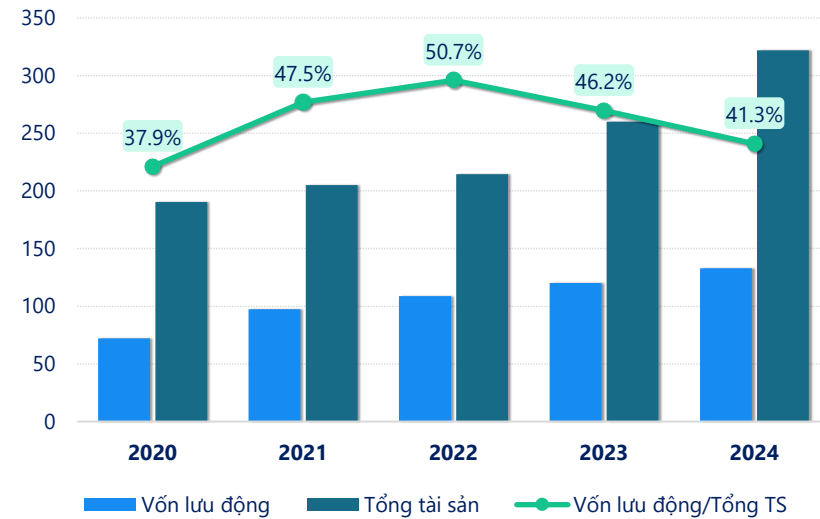
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HJC** năm **2024** đạt **3.97**, thấp hơn so với năm 2023 (4.72). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **HJC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 40.1%** đạt **852.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 58.3%** đạt **14.05** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.07%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Hòa Việt (UPCOM: HJC)

Vốn lưu động/Tổng TS

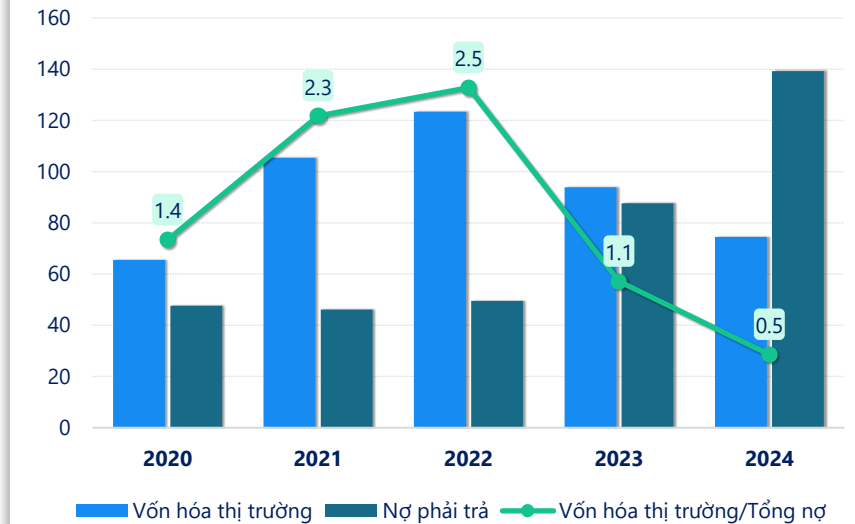


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

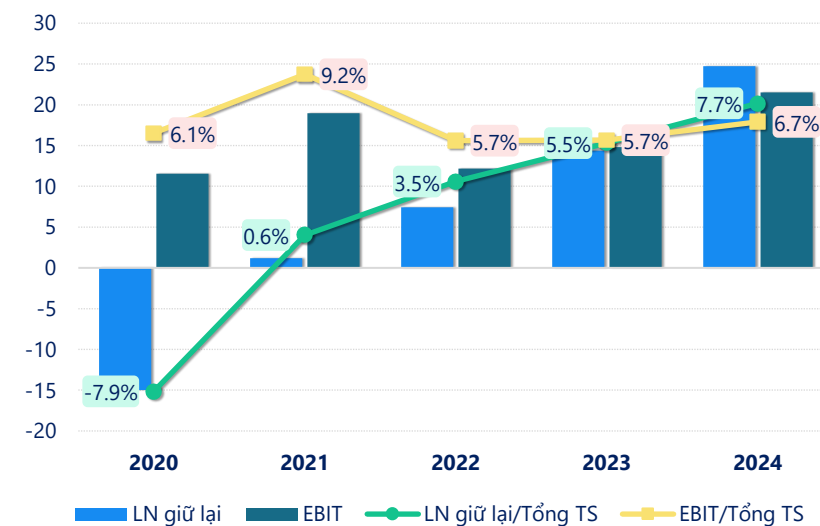
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

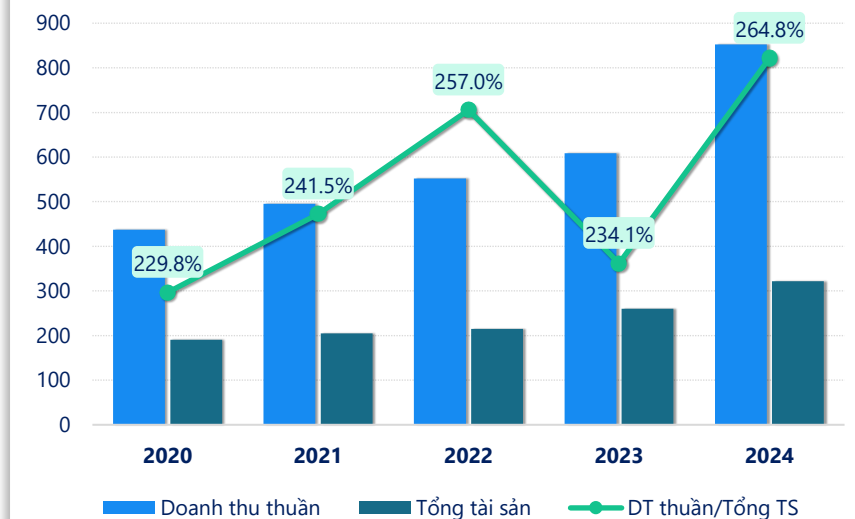
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	322	260	23.8%
Tài sản ngắn hạn	272	208	31.0%
Tiền và tương đương tiền	3.79	10.2	-62.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	56.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	71.5	85.0	-15.9%
Hàng tồn kho	185	50.8	264%
Tài sản ngắn hạn khác	12.1	5.80	109%
Tài sản dài hạn	49.7	52.2	-4.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	48.5	51.3	-5.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.57	0.52	8.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.64	0.36	75.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	139	87.6	58.9%
Nợ ngắn hạn	139	87.6	58.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	65.4	4.41	1382%
Phải trả người bán ngắn hạn	45.1	60.7	-25.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	176	172	2.1%
Vốn chủ sở hữu	176	172	2.1%
Vốn điều lệ	129	129	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	437	495	552	609	852
Giá vốn hàng bán	391	441	491	541	763
Lợi nhuận gộp	46.4	53.9	60.2	67.6	89.5
Doanh thu HĐTC	0.05	0.12	0.14	1.60	1.59
Chi phí TC	2.50	2.41	2.53	3.54	3.67
Chi phí lãi vay	2.49	2.39	2.45	3.53	3.62
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.85	6.09	6.38	6.94	17.8
Chi phí QLDN	30.1	38.5	41.6	47.5	51.8
LN thuần từ HĐKD	8.94	7.00	9.74	11.2	17.8
Lợi nhuận khác	0.11	9.55	-0.04	0.06	0.12
LN trước thuế	9.06	16.6	9.70	11.3	17.9
Lợi nhuận sau thuế	9.06	16.1	7.68	8.88	14.1
LNST của CĐ cty mẹ	9.06	16.1	7.68	8.88	14.1

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	43.0	-47.2	20.0	52.2	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.60	8.58	-4.41	-59.8	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.2	5.51	-5.53	4.37	0
Tiền đầu kỳ	6.31	36.5	3.44	13.5	0
Lưu chuyển tiền thuần	30.2	-33.1	10.0	-3.30	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	36.5	3.44	13.5	10.2	0